



Ký bởi: VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN
DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 11/09/2026 16:04:01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG TIN CÁC THỬA ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐẤU GIÁ
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ HIỂN ĐỢT 10 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND phường Phú Hiến)

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
I	Khu dân cư mới phường An Tảo, thành phố Hưng Yên (KDC An Dương) (Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt kèm theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND thành phố Hưng Yên)					
	Lô đất LK-01					
1	CL1	73,00	38.295.000	2.795.535.000	280.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
2	CL2	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
3	CL3	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
4	CL4	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m và khu cây xanh, mặt nước
5	CL5	73,00	38.295.000	2.795.535.000	280.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
6	CL6	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
7	CL7	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
8	CL8	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m và khu cây xanh, mặt nước

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
9	CL9	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m và khu cây xanh, mặt nước
10	CL10	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
11	CL11	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
12	CL13	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
13	CL14	88,00	38.295.000	3.369.960.000	350.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
14	CL15	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m và khu cây xanh, mặt nước
15	CL16	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
16	CL18	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
17	CL19	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
18	CL20	88,00	38.295.000	3.369.960.000	350.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
	Lô đất LK-02					
19	CL1	88,00	38.295.000	3.369.960.000	350.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường: 15,5m và 11,5m; bãi đỗ xe 5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
20	CL2	82,50	28.500.000	2.351.250.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 11,5m; bãi đỗ xe 5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
21	CL3	75,00	28.500.000	2.137.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 11,5m; bãi đỗ xe 5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
22	CL4	75,00	28.500.000	2.137.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 11,5m; bãi đỗ xe 5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
23	CL39	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
24	CL40	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
	Lô đất LK-03					
25	CL1	98,00	38.295.000	3.752.910.000	380.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
26	CL2	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
27	CL3	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
28	CL4	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
29	CL5	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
30	CL6	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
31	CL7	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
32	CL8	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
33	CL9	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
34	CL10	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
35	CL11	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
36	CL12	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
37	CL13	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
38	CL14	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
39	CL15	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
40	CL16	100,00	33.300.000	3.330.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
41	CL17	98,00	38.295.000	3.752.910.000	380.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
	Cộng	3.538,50		119.743.020.000		
II	Khu dân cư mới xã Liên Phương (phía Nam đường trục Bắc Nam Khu Đại học Phố Hiến) (Theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể kèm theo Công văn số 1308/UBND-QLĐT ngày 21/7/2025 của UBND thành phố Hưng Yên (đơn vị hành chính trước ngày 01/7/2025))					
	Lô đất LK-01					
1	18	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
2	21	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
3	22	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
4	23	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
5	24	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
6	26	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
	Lô đất LK-02					
7	13	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
8	14	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
9	16	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
10	18	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
11	19	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
12	20	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
	Lô đất LK-03					
13	13	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
14	14	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
15	16	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
16	17	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
	Lô đất LK-04					
17	05	146,20	34.300.000	5.014.660.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
18	06	158,80	34.300.000	5.446.840.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
19	07	178,80	34.300.000	6.132.840.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
	Cộng	2.083,80		76.914.340.000		
III	Vị trí 1 + 2, thôn Tính Linh, xã Trung Nghĩa (đối diện Nhà văn hóa Khu 2 Tính Linh) (Theo Mặt bằng quy hoạch tổng thể kèm theo Thông báo số 78/TB-SXD ngày 12/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên)					
1	14	107,40	19.800.000	2.126.520.000	250.000.000	Tiếp giáp đường rộng 13m
2	15	108,90	19.800.000	2.156.220.000	250.000.000	Tiếp giáp đường rộng 13m
3	18	100,00	19.800.000	1.980.000.000	250.000.000	Tiếp giáp đường rộng 13m
4	19	100,00	19.800.000	1.980.000.000	250.000.000	Tiếp giáp đường rộng 13m
5	20	100,00	19.800.000	1.980.000.000	250.000.000	Tiếp giáp đường rộng 13m
6	21	102,90	22.770.000	2.343.033.000	250.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 13m và 10m
	Cộng	619,20		12.565.773.000		
	TỔNG CỘNG	6.241,50		209.223.133.000		